

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**  
**Tổ 2 - Ấp Thạnh Phú - xã Tân Hiệp - huyện Tân Châu - tỉnh Tây Ninh**



**TBRC**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho kỳ tài chính quý 01 kết thúc ngày 31/03/2022**

**Tây Ninh tháng 04 năm 2022**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>711.377.384.311</b>	<b>661.257.995.285</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>309.022.518.861</b>	<b>265.828.817.260</b>
111	1. Tiền		170.449.923.374	97.199.031.412
112	2. Các khoản tương đương tiền		138.572.595.487	168.629.785.848
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>110.037.718.434</b>	<b>117.683.093.025</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	110.037.718.434	117.683.093.025
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>22.770.404.680</b>	<b>17.580.401.551</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	11.872.538.310	9.647.300.193
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.469.633.312	6.641.291.772
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.394.103.732	4.257.680.260
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.965.870.674)	(2.965.870.674)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>202.769.982.300</b>	<b>192.172.888.091</b>
141	1. Hàng tồn kho		202.769.982.300	192.172.888.091
149	. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>66.776.760.036</b>	<b>67.992.795.358</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.233.331.854	952.606.984
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		63.862.958.860	64.301.078.688
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.680.469.322	2.739.109.686
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.100.718.215.091</b>	<b>2.138.608.623.667</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.356.376.750</b>	<b>3.376.266.390</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		3.356.376.750	3.376.266.390
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.868.842.798.848</b>	<b>1.778.566.969.974</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.867.088.066.039	1.776.718.797.691
222	- Nguyên giá		2.555.414.524.751	2.434.568.011.335
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(688.326.458.712)	(657.849.213.644)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.754.732.809	1.848.172.283
228	- Nguyên giá		3.803.908.688	3.803.908.688
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.049.175.879)	(1.955.736.405)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>150.999.153.325</b>	<b>273.265.043.973</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	150.999.153.325	273.265.043.973
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>61.574.436.865</b>	<b>61.242.797.034</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.b	22.318.257.588	21.986.617.757
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.c	41.306.446.741	41.306.446.741
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4.c	(2.050.267.464)	(2.050.267.464)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>15.945.449.303</b>	<b>22.157.546.296</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	12.186.694.454	13.154.120.585
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.a	3.758.754.849	9.003.425.711
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.812.095.599.402</b>	<b>2.799.866.618.952</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>608.299.585.827</b>	<b>724.251.925.978</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>274.583.049.020</b>	<b>380.458.522.103</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	14.143.389.585	42.352.919.468
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		31.570.371.104	22.313.257.606
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	19.187.288.750	1.425.010.690
314	4. Phải trả người lao động		23.763.124.739	90.257.445.807
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.290.888.827	4.727.690.513
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		142.653.285.215	136.600.928.276
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	24.401.394.822	59.062.592.892
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.573.305.978	23.718.676.851
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>333.716.536.807</b>	<b>343.793.403.875</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	322.769.569.244	332.846.436.312
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.203.796.013.575</b>	<b>2.075.614.692.974</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>2.203.796.013.575</b>	<b>2.075.614.692.974</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		80.581.206.368	79.820.909.937
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		246.114.300.130	246.114.300.130
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		238.230.898.179	139.240.069.487
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		175.645.663.103	18.701.066.285
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		62.585.235.076	120.539.003.202
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		710.280.586.628	681.850.391.150
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.812.095.599.402</b>	<b>2.799.866.618.952</b>

Người lập



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 01 Năm 2022

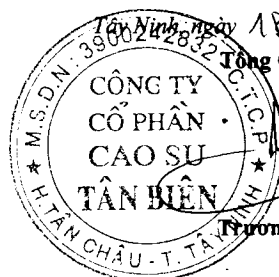
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	TH Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	234.932.108.185	176.687.165.256	234.932.108.185	176.687.165.256
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		234.932.108.185	176.687.165.256	234.932.108.185	176.687.165.256
11	4. Giá vốn hàng bán	21	150.868.540.361	125.346.612.180	150.868.540.361	125.346.612.180
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.063.567.824	51.340.553.076	84.063.567.824	51.340.553.076
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	8.999.529.182	4.766.184.242	8.999.529.182	4.766.184.242
22	7. Chi phí tài chính	23	7.622.146.680	13.621.865.724	7.622.146.680	13.621.865.724
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.386.127.736	10.680.162.272	6.386.127.736	10.680.162.272
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		331.639.831	289.906.235	331.639.831	289.906.235
25	9. Chi phí bán hàng	24	8.539.834.153	8.420.317.305	8.539.834.153	8.420.317.305
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.516.014.821	12.516.188.759	10.516.014.821	12.516.188.759
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		66.716.741.183	21.838.271.765	66.716.741.183	21.838.271.765
31	12. Thu nhập khác	26	40.582.197.553	14.377.910.295	40.582.197.553	14.377.910.295
32	13. Chi phí khác	27	1.220.099.866	2.893.720.973	1.220.099.866	2.893.720.973
40	14. Lợi nhuận khác		39.362.097.687	11.484.189.322	39.362.097.687	11.484.189.322
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		106.078.838.870	33.322.461.087	106.078.838.870	33.322.461.087
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	19.600.464.671	3.824.753.117	19.600.464.671	3.824.753.117
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.b	(3.369.647.998)	(7.010.658.741)	(3.369.647.998)	(7.010.658.741)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		89.848.022.197	36.508.366.711	89.848.022.197	36.508.366.711
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		62.585.235.076	19.792.160.300	62.585.235.076	19.792.160.300
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		27.262.787.121	16.716.206.411	27.262.787.121	16.716.206.411
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		712	225	712	225

Người lập

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc



Tây Ninh, ngày 17 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc

Trương Văn Cư

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 01 Năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>106.078.838.870</b>	<b>33.322.461.087</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		30.721.446.129	23.772.121.457
03	- Các khoản dự phòng		-	235.535.628
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		36.391.230.017	10.679.735.671
06	- Chi phí lãi vay		6.386.127.736	10.680.162.272
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>179.577.642.752</b>	<b>78.690.016.115</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		5.128.931.082	21.103.376.596
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10.597.094.209	(24.879.298.878)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(81.238.395.121)	(20.584.032.238)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(686.701.261)	(5.898.339.586)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.386.127.736)	(10.680.162.272)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(44.045.180)	(10.047.629.333)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		37.768.670.456	82.683.744.662
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(99.707.828.309)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>144.717.069.201</b>	<b>10.679.846.757</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(121.511.250.394)	(560.668.660)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		45.122.373.774	13.195.927.203
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	(33.264.001.316)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		10.000.000.000	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	7.156.016.478
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.719.475.725	3.412.831.706
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(64.669.400.895)</b>	<b>(10.059.894.589)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	1.390.379.862
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(36.345.104.477)	(32.052.394.387)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.480.000)	(43.304.866.500)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(36.355.584.477)</b>	<b>(73.966.881.025)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>43.692.083.829</b>	<b>(73.346.928.857)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 01 Năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		265.828.817.260	352.374.969.628
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(498.382.228)	(159.568.776)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<b>309.022.518.861</b>	<b>278.868.471.995</b>

Người lập



Trần Nguyễn Duy Sinh

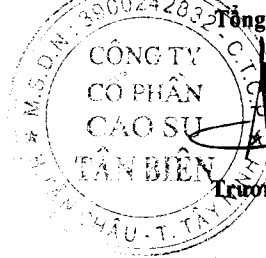
Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lương Văn Cư

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### Quý 01 Năm 2022

#### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 879.450.000.000 đồng.

##### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mù cao su.

##### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.
- Kinh doanh vận tải

##### Cấu trúc tập đoàn

- **Tổng số các Công ty con:**
  - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty.
  - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.
- **Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2020 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom (*)	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	1	1	Trồng cây cao su

(\*) Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom được xác định là Công ty con vì Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, đồng thời có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp, có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Trong đó, tỷ lệ quyền biểu quyết xác định theo phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom và tỷ lệ lợi ích xác định theo số vốn thực góp của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2021 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom.

#### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

##### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

##### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

###### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

###### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	22.952.768.017	6.607.507.386
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	147.497.155.357	90.591.524.026
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền (*)	138.572.595.487	168.629.785.848
	<b>309.022.518.861</b>	<b>265.828.817.260</b>

### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>110.037.718.434</b>	<b>110.037.718.434</b>	<b>117.683.093.025</b>	<b>117.683.093.025</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	110.037.718.434	110.037.718.434	117.683.093.025	117.683.093.025
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
	<b>110.037.718.434</b>	<b>110.037.718.434</b>	<b>117.683.093.025</b>	<b>117.683.093.025</b>

### 5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tập đoàn CNCS Việt Nam	5.672.968.121	
- Công ty TNHH PTCS C.R.C.K	659.954.962	
- OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	1.196.610.434	9.259.850.543
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.343.004.793	387.449.650
	<b>11.872.538.310</b>	<b>9.647.300.193</b>



Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ tài chính Quý 01 kết thúc ngày 31/03/2022

#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2022				01/01/2022			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	22.318.257.588	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	21.986.617.757
				<b>22.318.257.588</b>				<b>21.986.617.757</b>

#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	26.263.809.000	-	26.263.809.000	
- Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	2.050.267.464	(2.050.267.464)	2.050.267.464	(2.050.267.464)
- Công ty CP Quasa - Geruco	11.593.170.277	-	11.593.170.277	-
- Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	1.399.200.000	-	1.399.200.000	-
	<b>41.306.446.741</b>	<b>(2.050.267.464)</b>	<b>41.306.446.741</b>	<b>(2.050.267.464)</b>

##### Thông tin về các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất và kinh doanh XNK gỗ ván
Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	2,87%	2,87%	Thương mại, dịch vụ
Công ty CP Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cao su
Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	Tỉnh Hải Dương	1,84%	1,84%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	1.723.076.809	-	78.554.465	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	87.150.868	-	1.522.839.013	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	-	-	2.500.000	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	1.917.297.837	-	1.417.250.341	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	442.637.712	-	434.534.321	-
- Phải thu thuế TNCN của nhân viên	114.510.269	-	233.766.940	-
- Tiền ký quỹ Hải Quan Campuchia	-	-	-	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	341.840.447	-	341.840.447	-
- Phải thu tiền khám chữa bệnh	-	-	-	-
- Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phiếu VRG (*)	-	-	-	-
- Phải thu khác	767.589.790	-	226.394.733	-
	<b>5.394.103.732</b>	<b>-</b>	<b>4.257.680.260</b>	<b>-</b>

## 7 . NỢ XẤU

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.965.870.674	0	2.965.870.674	0
- Công ty Eng Heng	509.476.460		509.476.460	
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.081.805.994		2.081.805.994	
- Công ty Anmady Group	374.588.220	0	374.588.220	0
	<b>2.965.870.674</b>	<b>0</b>	<b>2.965.870.674</b>	<b>0</b>

## 8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.684.853.646		12.327.629.734	
Công cụ, dụng cụ	13.772.305.714	0	4.555.357.835	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.624.310.738	0	17.001.211.923	
Thành phẩm	73.854.791.566	0	79.593.481.749	0
Hàng hoá	90.833.720.636	0	78.695.206.850	
	<b>202.769.982.300</b>	<b>0</b>	<b>192.172.888.091</b>	<b>0</b>

## 9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	229.298.702	41.320.833
Chi phí sửa chữa	160.245.303	238.191.667
Chi phí bảo hiểm	19.656.578	87.798.922
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	824.131.271	585.295.562
	<b>1.233.331.854</b>	<b>952.606.984</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	4.289.893.719	383.406.587
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.756.671.907	9.488.518.022
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.140.128.828	3.282.195.976
	<b>12.186.694.454</b>	<b>13.154.120.585</b>

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>467.593.733.241</b>	<b>118.064.209.494</b>	<b>53.704.661.911</b>	<b>2.721.624.187</b>	<b>1.792.483.782.502</b>	<b>2.434.568.011.335</b>
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	0	1.267.790.910	0	0	120.243.459.484	121.511.250.394
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- CLTG do chuyển đổi BCTC	0	0	0	0	-664.736.978	-664.736.978
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>467.593.733.241</b>	<b>119.332.000.404</b>	<b>53.704.661.911</b>	<b>2.721.624.187</b>	<b>1.912.062.505.008</b>	<b>2.555.414.524.751</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>254.938.049.213</b>	<b>73.093.595.403</b>	<b>40.076.015.354</b>	<b>2.690.946.411</b>	<b>287.050.607.263</b>	<b>657.849.213.644</b>
- Khấu hao trong năm	6.704.811.541	1.746.356.795	649.497.035	7.712.062	21.519.110.012	30.627.487.445
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- CLTG do chuyển đổi BCTC	-32.569.880	-7.619.159	-2.974.770	-42.617	-107.035.951	-150.242.377
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>261.610.290.874</b>	<b>74.832.333.039</b>	<b>40.722.537.619</b>	<b>2.698.615.856</b>	<b>308.462.681.324</b>	<b>688.326.458.712</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>212.655.684.028</b>	<b>44.970.614.091</b>	<b>13.628.646.557</b>	<b>30.677.776</b>	<b>1.505.433.175.239</b>	<b>1.776.718.797.691</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>205.983.442.367</b>	<b>44.499.667.365</b>	<b>12.982.124.292</b>	<b>23.008.331</b>	<b>1.603.599.823.684</b>	<b>1.867.088.066.039</b>

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính, khác VND	<b>Cộng</b> VND
<b>Nguyên giá</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	1.721.934.135	2.081.974.553	3.803.908.688
- Mua trong năm			0
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ			
<b>Số dư cuối năm</b>	1.721.934.135	2.081.974.553	3.803.908.688
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	1.244.062.346	711.674.059	1.955.736.405
- Khấu hao trong năm	40.043.931	53.914.753	93.958.684
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu	-221.280	-297.930	-519.210
<b>Số dư cuối năm</b>	1.283.884.997	765.290.882	2.049.175.879
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	477.871.789	1.370.300.494	1.848.172.283
Tại ngày cuối năm	438.049.138	1.316.683.671	1.754.732.809
		<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
		VND	VND

**12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013		30.580.465.704
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	16.671.652.740	95.921.612.041
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	19.982.239.415	29.627.551.748
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	20.558.990.397	20.503.205.206
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	26.438.036.304	26.352.924.835
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	15.040.783.213	14.980.498.224
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	19.201.311.942	19.131.079.047
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	14.405.799.084	14.260.629.400
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	8.080.382.582	7.637.381.658
Chi phí, công trình khác	3.819.656.876	5.128.472.905
Cải tạo, nâng cấp HT xử lý nước thải	6.800.300.772	6.800.300.772
Sửa chữa đường lộ NT Bồ Túc		1.073.131.523
HT quan trắc nước thải sau xử lý		1.267.790.910
	<u><u>150.999.153.325</u></u>	<u><u>273.265.043.973</u></u>

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ tài chính Quý 01 kết thúc ngày 31/03/2022

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Sim-C Impex Co., Ltd	-	-	-	-
- Cty TNHH Piseth Lykung	-	-	3.786.255.949	3.786.255.949
- Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co, Ltd	2.397.544.481	2.397.544.481	6.218.948.310	6.218.948.310
- Công ty TNHH Viho	-	-	568.147.181	568.147.181
- Công ty TNHH Kong Sophat	-	-	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.051.604.440	2.051.604.440	2.075.277.794	2.075.277.794
- Công ty TNHH XNK Long Vanna	6.962.935.858	6.962.935.858	9.958.443.098	9.958.443.098
- Công ty TNHH Dokraco	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2.731.304.806	2.731.304.806	19.745.847.136	19.745.847.136
	<b>14.143.389.585</b>	<b>14.143.389.585</b>	<b>42.352.919.468</b>	<b>42.352.919.468</b>

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	8.331.466.333	8.523.593.434	192.127.101	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	747.777.583	2.899.909.310	3.415.556.147	-	232.130.746
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.251.233.721	26.475.087	19.600.317.761	44.045.180	-	18.331.513.947
Thuế thu nhập cá nhân	1.469.869.173	-	2.854.265.347	2.854.731.603	1.470.335.429	-
Thuế tài nguyên	-	9.011.379	8.508.680	17.519.880	-	179
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.994.419	-	3.994.419	-	-
Các loại thuế khác	18.006.792	637.752.222	305.428.043	319.536.387	18.006.792	623.643.878
	<b>2.739.109.686</b>	<b>1.425.010.690</b>	<b>33.999.895.474</b>	<b>15.178.977.050</b>	<b>1.680.469.322</b>	<b>19.187.288.750</b>



**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay		125.067.879
Chi phí thu mua mù nguyên liệu		104.318.876
Trích trước tiền thuê đất năm 2020 tại Cambodia	3.290.888.827	3.309.251.840
Chi phí phải trả khác		1.189.051.918
	<u><b>3.290.888.827</b></u>	<u><b>4.727.690.513</b></u>

**PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.295.685.000	1.715.382.640
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	130.180.841.500	130.191.321.500
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương CBCNV đóng góp	370.810.444	381.224.444
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	0	373.464.122
- Phải trả tiền bảo hành công trình	1.559.464.332	2.852.541.066
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.246.483.939	1.086.994.504
	<u><b>142.653.285.215</b></u>	<u><b>136.600.928.276</b></u>

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm			31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>							
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-		-	-
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh <sup>(2)</sup></i>							
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	59.062.592.892	59.062.592.892	-	25.713.133.256	(8.948.064.814)	24.401.394.822	24.401.394.822
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup></i>	184.896.000	184.896.000		46.224.000	-	138.672.000	138.672.000
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh <sup>(2)</sup></i>	58.877.696.892	58.877.696.892		25.666.909.256	(8.948.064.814)	24.262.722.822	24.262.722.822
	<b>59.062.592.892</b>	<b>59.062.592.892</b>	<b>-</b>	<b>25.713.133.256</b>	<b>(8.948.064.814)</b>	<b>24.401.394.822</b>	<b>24.401.394.822</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>							
- Vay dài hạn							
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup></i>	4.171.696.768	4.171.696.768		46.224.000		4.125.472.768	4.125.472.768
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh <sup>(2)</sup></i>	4.759.000.000	4.759.000.000				4.759.000.000	4.759.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh <sup>(3)</sup></i>	382.978.332.436	382.978.332.436		36.298.880.477	(8.392.960.661)	338.286.491.298	338.286.491.298
	<b>391.909.029.204</b>	<b>391.909.029.204</b>	<b>-</b>	<b>36.345.104.477</b>	<b>(8.392.960.661)</b>	<b>347.170.964.066</b>	<b>347.170.964.066</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(59.062.592.892)	(59.062.592.892)	0	(25.713.133.256)	8.948.064.814	(24.401.394.822)	(24.401.394.822)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>332.846.436.312</b>	<b>332.846.436.312</b>				<b>322.769.569.244</b>	<b>322.769.569.244</b>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	100.343.294.603	49.139.022.270	119.960.326.960	200.906.887.455	610.312.626.555	1.960.112.157.843
Lãi trong năm trước	-	-	-	252.456.503.202	-	86.455.111.901	338.911.615.103
Trích quỹ đầu tư phát triển				(45.207.412.675)	45.207.412.675		-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(12.079.348.000)			(12.079.348.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước				(43.972.500.000)			(43.972.500.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm nay				(131.917.500.000)			(131.917.500.000)
CLTG do chuyển đổi BCTC		(20.522.384.666)				(14.917.347.306)	(35.439.731.972)
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	79.820.909.937	49.139.022.270	139.240.069.487	246.114.300.130	681.850.391.150	2.075.614.692.974
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	79.820.909.937	49.139.022.270	139.240.069.487	246.114.300.130	681.850.391.150	2.075.614.692.974
Lãi trong năm nay				62.585.235.076		27.262.787.121	89.848.022.197
CLTG do chuyển đổi BCTC		760.296.431				1.167.408.357	1.927.704.788
Tặng khác				36.405.593.616			36.405.593.616,0
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	80.581.206.368	49.139.022.270	238.230.898.179	246.114.300.130	710.280.586.628	2.203.796.013.575

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000	98,46
Các cổ đông khác	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000	1,54
	<b>879.450.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>879.450.000.000</b>	<b>100,00</b>

c) Cổ phiếu		31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		0	0
- Cổ phiếu phổ thông		87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)		10.000	10.000
<b>19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>			
		<u>Quý 01 Năm 2022</u>	<u>Quý 01 Năm 2021</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		234.075.712.278	176.099.986.892
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET		92.915.972	112.920.910
Doanh thu gia công, SP DV khác		763.479.935	474.257.454
		<b><u>234.932.108.185</u></b>	<b><u>176.687.165.256</u></b>
<b>CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>			
		<u>Quý 01 Năm 2022</u>	<u>Quý 01 Năm 2021</u>
20 . Giảm giá hàng bán		<u>0</u>	<u>0</u>
<b>21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>			
		<u>Quý 01 Năm 2022</u>	<u>Quý 01 Năm 2021</u>
Giá vốn hàng bán		150.226.770.676	124.947.386.813
Giá vốn của nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET		89.631.407	120.571.563
Giá vốn gia công, SP DV khác		552.138.278	278.653.804
		<b><u>150.868.540.361</u></b>	<b><u>125.346.612.180</u></b>
<b>22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
		<u>Quý 01 Năm 2022</u>	<u>Quý 01 Năm 2021</u>
Lãi tiền gửi		2.283.787.580	2.226.285.323
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		6.715.741.602	2.539.898.919
		<b><u>8.999.529.182</u></b>	<b><u>4.766.184.242</u></b>
<b>23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
		<u>Quý 01 Năm 2022</u>	<u>Quý 01 Năm 2021</u>
Lãi tiền vay		6.386.127.736	10.680.162.272
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		1.233.209.605	2.939.418.548
Chi phí tài chính khác		2.809.339	2.284.904
		<b><u>7.622.146.680</u></b>	<b><u>13.621.865.724</u></b>
<b>24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>			
		<u>Quý 01 Năm 2022</u>	<u>Quý 01 Năm 2021</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC		514.846.354	580.761.206
Chi phí nhân công		33.596.916	136.761.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài		4.892.245.496	4.622.466.284
Chi phí khác bằng tiền		3.099.145.387	3.080.328.805
		<b><u>8.539.834.153</u></b>	<b><u>8.420.317.305</u></b>
<b>25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>			
		<u>Quý 01 Năm 2022</u>	<u>Quý 01 Năm 2021</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC		688.361.092	704.394.545
Chi phí nhân công		5.741.849.460	7.080.296.439
Chi phí khấu hao tài sản cố định		785.540.393	810.513.689
Chi phí thuế, phí, lệ phí		158.369.397	196.998.137
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.451.406.326	1.207.564.365
Chi phí khác bằng tiền		1.690.488.153	2.516.421.584
		<b><u>10.516.014.821</u></b>	<b><u>12.516.188.759</u></b>

**Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên**  
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Kỳ tài chính Quý 01 kết thúc ngày 31/03/2022

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý 01 Năm 2022	Quý 01 Năm 2021
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	39.175.128.094	13.946.037.093
Thu nhập khác	1.407.069.459	431.873.202
	<b>40.582.197.553</b>	<b>14.377.910.295</b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 01 Năm 2022	Quý 01 Năm 2021
Chi phí thanh lý tài sản	168.470.666	750.109.864
Chi phí khác	1.051.629.200	2.143.611.109
	<b>1.220.099.866</b>	<b>2.893.720.973</b>

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 01 Năm 2022	Quý 01 Năm 2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	9.003.985.894	3.787.446.888
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	10.596.478.777	37.306.229
	<b>19.600.464.671</b>	<b>3.824.753.117</b>

**29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Quý 01 Năm 2022	Quý 01 Năm 2021
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-3.369.647.998	-7.010.658.741
	<b>-3.369.647.998</b>	<b>-7.010.658.741</b>

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	309.022.518.861	0	265.828.817.260	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.266.642.042	-2.965.870.674	13.904.980.453	-2.965.870.674
Các khoản cho vay	110.037.718.434	0	117.683.093.025	0
Đầu tư dài hạn	41.306.446.741	-2.050.267.464	41.306.446.741	-2.050.267.464
	<b>477.633.326.078</b>	<b>-5.016.138.138</b>	<b>438.723.337.479</b>	<b>-5.016.138.138</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			347.170.964.066	391.909.029.204
Phải trả người bán, phải trả khác			156.796.674.800	178.953.847.744
Chi phí phải trả			3.290.888.827	4.727.690.513
			<b>507.258.527.693</b>	<b>575.590.567.461</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	309.022.518.861	0	0	309.022.518.861
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.300.771.368	0	2.965.870.674	17.266.642.042
Các khoản cho vay	110.037.718.434	0	0	110.037.718.434
Đầu tư dài hạn	0	0	39.256.179.277	39.256.179.277
	<b>433.361.008.663</b>	<b>0</b>	<b>42.222.049.951</b>	<b>475.583.058.614</b>
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	265.828.817.260	0	0	265.828.817.260
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.939.109.779	0	2.965.870.674	13.904.980.453
Các khoản cho vay	117.683.093.025	0	0	117.683.093.025
Đầu tư dài hạn	0	0	39.256.179.277	39.256.179.277
	<b>394.451.020.064</b>	<b>0</b>	<b>42.222.049.951</b>	<b>436.673.070.015</b>

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>				
Vay và nợ	24.401.394.822	322.769.569.244	0	347.170.964.066
Phải trả người bán, phải trả khác	156.796.674.800	0	0	156.796.674.800
Chi phí phải trả	3.290.888.827	0	0	3.290.888.827
	<b>184.488.958.449</b>	<b>322.769.569.244</b>	<b>0</b>	<b>507.258.527.693</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	59.062.592.892	332.846.436.312	0	391.909.029.204
Phải trả người bán, phải trả khác	178.953.847.744	0	0	178.953.847.744
Chi phí phải trả	4.727.690.513	0	0	4.727.690.513
	<b>242.744.131.149</b>	<b>332.846.436.312</b>	<b>0</b>	<b>575.590.567.461</b>

### 31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

#### Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 31/03/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 31/03/2021
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>		<b>34.473.679.580</b>	<b>4.363.514.568</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	32.604.079.484	3.658.116.168
- Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	1.869.600.096	705.398.400
<b>Bán cao su thành lý</b>		<b>7.894.446.274</b>	<b>10.522.529.867</b>
- Công ty CP gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	7.894.446.274	10.522.529.867
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>2.600.652.678</b>	<b>16.874.000</b>
- Tập chí cao su	Cùng Tập đoàn	78.144.000	16.874.000
- Công ty CP Cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	2.522.508.678	
<b>Số dư cuối kỳ:</b>			
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>4.171.227.952</b>	<b>34.073.941.623</b>
- Công ty CP Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	4.000.000.000	8.940.000.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Tập đoàn		12.633.941.623
- Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn		12.500.000.000
- Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	171.227.952	
<b>Phải trả khách hàng</b>		<b>711.032.751</b>	<b>0</b>
- Tập chí cao su	Cùng Tập đoàn	78.144.000	
- Công ty CP Cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	488.888.751	
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn đầu tư	Cùng Tập đoàn	144.000.000	
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>1.710.060.037</b>	<b>0</b>
- Công ty CP Cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	1.710.060.037	
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>4.622.983.282</b>	<b>0</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	3.960.035.471	
- Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K	Cùng Tập đoàn	662.947.811	

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên  
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Kỳ tài chính Quý 01 kết thúc ngày 31/03/2022

### 32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính Quý 01 năm 2021 do đơn vị lập.

Người lập



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



Ngày 18 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc

Trương Văn Cư